

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09-10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3 theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 3203000659, ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã điều chỉnh 15 lần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất ngày 05 tháng 04 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.

Tên tiếng anh: Danameco Medical Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: DANAMECO

Mã chứng khoán: DNM (Niêm yết - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội - HNX)

Trụ sở chính: Số 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách Kế toán:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách Kế toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hải Trọng	Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông	Võ Anh Đức	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông	Lê Văn Nam	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020)

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Đình Phương Nam	Trưởng ban (tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông	Trương Văn Bảy	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông	Vũ Mạnh Tú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/06/2020)
Bà	Bùi Thị Hải Ninh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/06/2020)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách Kế toán

Bà	Huỳnh Thị Li Li	Tổng Giám Đốc
Ông	Võ Anh Đức	Giám đốc kinh doanh
Ông	Lê Hải Trọng	Giám đốc phát triển sản phẩm
Bà	Ngô Thị Thúy	Phụ trách điều phối kinh doanh
Bà	Nguyễn Thị Hằng	Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà	Huỳnh Thị Li Li	Tổng Giám Đốc
----	-----------------	---------------

4. Các thông tin khác

Trong kỳ kế toán, Sự bùng phát của dịch Covid-19 trong năm 2020 đã khiến nhu cầu các sản phẩm như quần áo bảo hộ y tế, khẩu trang, ... tăng mạnh. Cầu thị trường tăng cao đã mang đến cơ hội tăng trưởng đột biến cho doanh nghiệp sản xuất vật tư y tế như Danameco.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Dà Nẵng ngày 14 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Li Li

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0720058-SXR/AISDN-DN **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco** chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco** tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của **Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco** cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hiệp

Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong St., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng City

Tel: (04) 3782 0045/46/47

Tel: (0236)3 747 619

Tel: (0710) 3813 004

Tel: (031) 3569 577

Fax: (04) 3782 0048

Fax: (0236)3 747 619

Fax: (0710) 3828 765

Fax: (031) 3569 576

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: aiscdn@gmail.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340.608.844.699	165.402.675.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.542.556.520	29.733.154.464
1. Tiền	111		20.872.556.520	26.193.154.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.670.000.000	3.540.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.872.315.000	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.872.315.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.271.158.355	86.839.345.718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	102.961.949.608	79.582.893.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	51.659.296.823	5.211.661.733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.918.228.902	2.122.146.940
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,7	(4.393.891.169)	(77.356.637)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	125.574.191	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	128.842.337.768	38.249.808.201
1. Hàng tồn kho	141		131.172.691.201	38.249.808.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.330.353.433)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.080.477.056	9.080.367.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	2.277.559.426	3.140.747.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.686.076.945	5.939.619.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	116.840.685	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.967.755.946	46.622.786.092
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.346.835.000	167.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.346.835.000	167.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		167.571.020.989	44.149.952.953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	129.690.272.417	25.006.814.372
- Nguyên giá	222		174.394.942.278	60.601.082.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.704.669.861)	(35.594.268.491)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	18.787.546.673	-
- Nguyên giá	225		19.946.452.381	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.158.905.708)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	19.093.201.899	19.143.138.581
- Nguyên giá	228		19.499.985.221	19.499.985.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(406.783.322)	(356.846.640)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.14	-	-
- Nguyên giá	231		340.000.000	340.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(340.000.000)	(340.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		549.899.957	805.733.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	549.899.957	805.733.139
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		511.576.600.645	212.025.461.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		400.470.203.578	125.427.895.251
I. Nợ ngắn hạn	310		387.541.868.773	122.771.229.251
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	122.242.961.130	30.485.949.111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	33.171.441.211	14.269.812.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	7.703.635.394	3.481.915.780
4. Phải trả người lao động	314		13.947.090.274	4.095.905.151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	21.187.992.653	309.090.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	20.000.000	140.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	3.311.625.323	724.373.921
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	182.207.255.560	67.215.121.609
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.749.867.228	2.049.060.413
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.928.334.805	2.656.666.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	60.000.000	60.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	12.868.334.805	2.596.666.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.106.397.067	86.597.566.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	109.315.764.399	84.806.933.738
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.776.050.000	43.776.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.776.050.000	43.776.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.175.940.616	26.272.713.358
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.417.145.413	9.811.542.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.182.507.937	1.182.507.937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.234.637.476	8.629.034.073
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431	V.24	1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		511.576.600.645	212.025.461.657

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hằng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thị Li Li

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	368.226.447.109	88.536.430.025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.971.724.508	43.435.777
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	366.254.722.601	88.492.994.248
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	274.986.391.584	69.101.229.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		91.268.331.017	19.391.765.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	151.369.704	146.059.065
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.525.119.817	2.102.631.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.450.704.790</i>	<i>2.087.817.790</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	35.649.845.382	4.667.524.927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	18.422.794.211	8.453.598.031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		32.821.941.311	4.314.069.958
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.212.645.884	37.082.656
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.210.881.622	599.297.082
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.764.262	(562.214.426)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.823.705.573	3.751.855.532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6.589.068.097	753.333.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.234.637.476	2.998.521.715
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	5.993	548
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	5.993	548

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hằng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020



Huỳnh Thị Li Li

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.823.705.573	3.751.855.532
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11-14	10.713.113.365	1.518.958.822
- Các khoản dự phòng	03		6.646.887.965	280.234.914
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.626.403	14.813.551
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(484.396.219)	(92.418.156)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	4.450.704.790	2.087.817.790
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.166.641.877	7.561.262.453
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(93.796.913.424)	(36.454.468.372)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(92.922.883.000)	(2.035.190.097)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		110.810.456.915	27.618.167.491
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.119.021.557	(1.843.956.129)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.435.704.658)	(2.333.590.684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.321.215.484)	(98.886.750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(124.000.000)	(440.201.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.504.596.217)	(8.026.863.437)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(100.673.945.564)	(5.691.837.080)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		1.960.893.722	27.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.372.315.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133.394.848	194.771.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(102.951.971.994)	(5.469.156.630)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3 theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 3203000659, ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã điều chỉnh 15 lần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất ngày 05 tháng 04 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

Tên tiếng anh: Danameco Medical Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: DANAMECO.

Mã chứng khoán: DNM (Niêm yết - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội - HNX).

Trụ sở chính: Số 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị y tế; Sản xuất bông gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa phân vào đâu);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường);
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác (Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang thiết bị y tế);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú (Chi tiết: Dịch vụ giặt là y tế);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán, Sự bùng phát của dịch Covid-19 trong năm 2020 đã khiến nhu cầu các sản phẩm như quần áo bảo hộ y tế, khẩu trang, ... tăng mạnh. Cầu thị trường tăng cao đã mang đến cơ hội tăng trưởng đột biến cho doanh nghiệp sản xuất vật tư y tế như Danameco.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2020: 552 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 408 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/07/2018 theo Nghị quyết HĐQT số 192/NQ-HĐQT-DNM ngày 09/07/2018);
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/07/2018 theo Nghị quyết HĐQT số 192/NQ-HĐQT-DNM ngày 09/07/2018);
- Nhà máy Sản xuất Vật tư Y tế Quảng Nam;
- Nhà máy Sản xuất Vật tư Y tế Hòa Cường;
- Văn phòng đại diện Tổng công ty CPYT Danameco tại Cần Thơ;
- Văn phòng đại diện Tổng công ty CPYT Danameco tại Hà Nội;
- Văn phòng đại diện Tổng công ty CPYT Danameco tại Hồ Chí Minh.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng. Thông tin so sánh đầu kỳ được lấy theo báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị đã được kiểm toán bởi đơn vị khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng và tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2020: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: 23.129 VND/USD, 212,93 VND/JYP; Ngân hàng TMCP Quân Đội: 23.115 VND/USD, 25.664 VND/EUR; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN: 23.115 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng và tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2020: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: 23.309 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh. Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

15 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

10 - 12 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

3 - 6 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

15 - 25 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận: phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa cải tạo ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả về bổ sung tiền lương, thưởng, chi phí khách hàng ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh lỗi tổ sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành là 20%.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính: (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
Tiền	20.872.556.520	26.193.154.464
Tiền mặt	176.365.025	492.347.410
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.696.191.495	25.700.807.054
- Tiền gửi ngân hàng VNĐ	18.979.858.256	21.099.357.456
- Tiền gửi ngân hàng USD	1.651.911.438	4.520.499.399
- Tiền gửi ngân hàng EUR	53.197.622	69.525.411
- Tiền gửi ngân hàng JPY	11.224.179	11.424.788
Các khoản tương đương tiền	3.670.000.000	3.540.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.670.000.000	3.540.000.000
Cộng	24.542.556.520	29.733.154.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	5.872.315.000	5.872.315.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.872.315.000	5.872.315.000	1.500.000.000	1.500.000.000
b. Dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Trái phiếu (**)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	7.372.315.000	7.372.315.000	3.000.000.000	3.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, có giá trị 3.870.000.000 VNĐ và 81.000 USD, được cầm cố khoản vay tại ngân hàng này bằng hợp đồng số: 01/2020/10361026/HĐTD ngày 29/04/2020

(**) Khoản trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 14/12/2017, thời hạn 10 năm, có giá trị 500.000.000 VNĐ (số lượng: 50 trái phiếu) và phát hành ngày 27/09/2019, thời hạn 10 năm có giá trị 1.000.000.000 (số lượng 100 trái phiếu) được cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngân hàng này bằng hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018-HDDB/NHCTT480 - DANAMECO ngày 07/09/2018 và số 01/2019-HĐBĐ/NHCT480 - DANAMECO - TRAIPIEU ngày 26/12/2019.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	102.961.949.608	(2.728.216.169)	79.582.893.682	(77.356.637)
Khách hàng trong nước	99.177.058.442	(2.728.216.169)	79.290.391.677	(77.356.637)
- Bệnh Viện Ung Bướu Tỉnh Bắc Giang	23.229.700.000	-	-	-
- Bệnh Viện Trung Ương Huế	2.084.753.534	-	6.671.012.359	-
- Khách hàng khác	73.862.604.908	(2.728.216.169)	72.619.379.318	(77.356.637)
Khách hàng nước ngoài	3.784.891.166	-	292.502.005	-
- Mapri Corporation	2.399.385.000	-	-	-
- Khách hàng khác	1.385.506.166	-	292.502.005	-
Cộng	102.961.949.608	(2.728.216.169)	79.582.893.682	(77.356.637)

4. Trả trước cho người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	51.659.296.823	(1.665.675.000)	5.211.661.733	-
Nhà cung cấp trong nước	28.330.430.119	(1.665.675.000)	1.414.788.164	-
- Công Ty TNHH Cơ Khí & Thiết Bị Việt Khang	6.227.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây Dựng và Cơ Điện TechBuild	6.027.126.150	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	16.076.303.969	(1.665.675.000)	1.414.788.164	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	23.328.866.704	-	3.796.873.569	-
Nhà cung cấp nước ngoài	23.328.866.704	-	3.796.873.569	-
- Teknomelt Teknik Mensucat San. ve Tic. A.S	8.582.978.376	-	-	-
- Lianyungang Boulder Industrial Co.,Ltd	-	-	1.800.327.519	-
- Top Glove SDN BHD	-	-	1.225.104.319	-
- Nhà cung cấp khác	14.745.888.328	-	771.441.731	-
Cộng	51.659.296.823	(1.665.675.000)	5.211.661.733	-
5. Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.918.228.902	-	2.122.146.940	-
Tạm ứng	6.578.476.068	-	1.823.690.215	-
Ký cược, ký quỹ	222.853.897	-	204.853.897	-
Phải thu khác	1.116.898.937	-	93.602.828	-
- Lãi dự thu	31.518.849	-	32.656.000	-
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	316.370.273	-	-	-
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	223.343.999	-	-	-
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	541.016.666	-	-	-
- Khoản phải thu khác	4.649.150	-	60.946.828	-
b. Dài hạn	1.346.835.000	-	167.100.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.346.835.000	-	167.100.000	-
Cộng	9.265.063.902	-	2.289.246.940	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	125.574.191	-	-
	-	125.574.191	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.489.889.531	8.095.998.362	216.177.539	138.820.902
Nợ quá hạn trên 3 năm	946.137.591	1.218.000	216.177.539	138.820.902
Nợ quá hạn trên 2 năm	218.475.305	65.542.591	-	-
Nợ quá hạn trên 1 năm	1.073.051.551	537.934.351	-	-
Nợ quá hạn trên 6 tháng	10.252.225.084	7.491.303.420	-	-
Cộng	12.489.889.531	8.095.998.362	216.177.539	138.820.902

8. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	73.934.862.116	(2.015.471.968)	12.326.652.037	-
Công cụ, dụng cụ	141.968.073	-	23.642.876	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.683.829.172	-	108.468.985	-
Thành phẩm	31.643.153.519	(106.285.181)	2.586.467.486	-
Hàng hoá	21.403.366.810	(208.596.284)	22.991.113.693	-
Hàng gửi bán	365.511.511	-	213.463.124	-
Cộng	131.172.691.201	(2.330.353.433)	38.249.808.201	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 2.510.317.024 đồng

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: do hàng tồn kho nhập mua bị hư hỏng không đạt chất lượng để thực hiện sản xuất và một số mặt hàng tồn kho lâu năm giảm giá trị cần lập dự phòng.

11. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 40)**12. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	-
Thuê TC trong kỳ	19.946.452.381	19.946.452.381
Số dư tại ngày 30/06/2020	19.946.452.381	19.946.452.381
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	-
Khấu hao trong kỳ	1.158.905.708	1.158.905.708
Số dư tại ngày 30/06/2020	1.158.905.708	1.158.905.708
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	18.787.546.673	18.787.546.673

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 258.995.870. VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2020	18.732.785.221	697.200.000	70.000.000	19.499.985.221
Số dư tại ngày 30/06/2020	18.732.785.221	697.200.000	70.000.000	19.499.985.221
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	310.179.982	46.666.658	356.846.640
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	38.270.018	11.666.664	49.936.682
Số dư tại ngày 30/06/2020	-	348.450.000	58.333.322	406.783.322
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2020	18.732.785.221	387.020.018	23.333.342	19.143.138.581
Số dư tại ngày 30/06/2020	18.732.785.221	348.750.000	11.666.678	19.093.201.899

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.758.820.151 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 232.200.000 VND.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1C5 Hùng Vương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng đang sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m2 đang sử dụng làm kho hàng;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 769,9 m2 đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m2 đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2020	340.000.000	340.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2020	340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2020	340.000.000	340.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2020	340.000.000	340.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (tiếp theo)

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 340.000.000 VND.
- * Bất động sản đầu tư cho thuê, bao gồm:
 - Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà tại 105 Hùng Vương, Thành Phố Đà Nẵng. Được sử dụng cho thuê theo hợp đồng thuê số 01/2018/HĐTĐ-DNM ngày 01/08/2018.
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác:
 - Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

	30/06/2020	01/01/2020
15. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.277.559.426	3.140.747.801
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.536.884.780	2.213.503.725
Chi phí mua bảo hiểm	4.436.086	20.806.510
Các khoản khác	736.238.560	906.437.566
Chi phí trả trước dài hạn	549.899.957	805.733.139
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	127.408.928	265.381.675
Các khoản khác	422.491.029	540.351.464
Cộng	2.827.459.383	3.946.480.940

16. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	122.242.961.130	122.242.961.130	30.485.949.111	30.485.949.111
Nhà cung cấp trong nước	121.399.326.720	121.399.326.720	30.168.406.052	30.168.406.052
- Công Ty TNHH Thiết Bị Y Tế Đại Bào	23.506.670.000	23.506.670.000	-	-
- Công Ty TNHH HOH Việt Nam	30.601.000.000	30.601.000.000	936.045.000	936.045.000
- Công ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Kỹ Thuật TNT	-	-	11.205.581.116	11.205.581.116
- Công Ty TNHH Siemens Healthcare.	-	-	5.204.500.000	5.204.500.000
- Nhà cung cấp khác	67.291.656.720	67.291.656.720	12.822.279.936	12.822.279.936
Nhà cung cấp nước ngoài	843.634.410	843.634.410	317.543.059	317.543.059
- VT Travel Plus Turz Ve Dis Ve Tic LTD	406.984.805	406.984.805	-	-
- Nhà cung cấp khác	436.649.605	436.649.605	317.543.059	317.543.059
Cộng	122.242.961.130	122.242.961.130	30.485.949.111	30.485.949.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Người mua trả tiền trước		30/06/2020	01/01/2020	
Ngắn hạn		33.171.441.211	14.269.812.357	
Khách hàng trong nước		32.989.995.908	14.269.812.357	
- Sở Y Tế Tỉnh Tây Ninh		14.554.840.000	-	
- Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Công Nghệ Y Tế Việt		9.695.000.000	5.870.000.000	
- Công ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Kỹ Thuật TNT		6.340.847.346	-	
- Bệnh Viện Ung Bướu Tỉnh Bắc Giang		-	7.706.300.000	
- Khách hàng khác		2.399.308.562	693.512.357	
Khách hàng nước ngoài		181.445.303	-	
- Khách hàng khác		181.445.303	-	
Cộng		33.171.441.211	14.269.812.357	
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	12.425.873.909	12.425.873.909	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	548.132.274	548.132.274	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.467.941.921	6.589.068.097	2.321.215.484	6.735.794.534
Thuế thu nhập cá nhân	48.505.901	57.256.277	103.295.276	2.466.902
Thuế tài nguyên	878.000	8.179.200	8.273.200	784.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	85.467.149	35.065.500	35.065.500	85.467.149
Các loại thuế khác	2.022.809	16.340.881	16.340.881	2.022.809
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	877.100.000	658.750	658.750	877.100.000
Cộng	3.481.915.780	19.680.574.888	15.458.855.274	7.703.635.394
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	116.840.685	116.840.685
Cộng	-	-	116.840.685	116.840.685
19. Chi phí phải trả		30/06/2020	01/01/2020	
Ngắn hạn		21.187.992.653	309.090.909	
Bảo trì bảo dưỡng thiết bị y tế		-	309.090.909	
Chi phí lãi vay		15.000.132	-	
Chi phí trích trước chi phí kinh doanh		19.965.620.121	-	
Các khoản trích trước khác		1.207.372.400	-	
Cộng		21.187.992.653	309.090.909	
20. Doanh thu chưa thực hiện		30/06/2020	01/01/2020	
Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước		20.000.000	140.000.000	
Cộng		20.000.000	140.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Phải trả khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	115.671.542		267.994.865	
Kinh phí công đoàn	206.059.059		204.516.596	
Bảo hiểm xã hội	178.334.081		-	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	107.813.447		107.813.447	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.703.747.194		144.049.013	
Cộng	3.311.625.323		724.373.921	
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.000.000		60.000.000	
Cộng	60.000.000		60.000.000	
22. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	182.207.255.560	182.207.255.560	67.215.121.609	67.215.121.609
Vay ngân hàng	176.704.380.697	176.704.380.697	65.628.625.609	65.628.625.609
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	63.413.894.532	63.413.894.532	44.917.028.773	44.917.028.773
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Đà Nẵng	72.178.807.362	72.178.807.362	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng	24.613.818.357	24.613.818.357	20.711.596.836	20.711.596.836
- Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Đà Nẵng	16.497.860.446	16.497.860.446	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	5.502.874.863	5.502.874.863	1.586.496.000	1.586.496.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.773.300.000	1.773.300.000	1.486.500.000	1.486.500.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương	99.996.000	99.996.000	99.996.000	99.996.000
- Công Ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng Á Châu	1.010.995.992	1.010.995.992	-	-
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	704.766.204	704.766.204	-	-
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.913.816.667	1.913.816.667	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.868.334.805	12.868.334.805	2.596.666.000	2.596.666.000
Vay ngân hàng	2.304.918.000	2.304.918.000	2.596.666.000	2.596.666.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.046.575.000	2.046.575.000	2.288.325.000	2.288.325.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng	258.343.000	258.343.000	308.341.000	308.341.000
Nợ thuê tài chính	10.563.416.805	10.563.416.805	-	-
- Công Ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng Á Châu	3.706.985.344	3.706.985.344	-	-
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.819.064.796	2.819.064.796	-	-
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	4.037.366.665	4.037.366.665	-	-
Cộng	195.075.590.365	195.075.590.365	69.811.787.609	69.811.787.609

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2019/257074/HĐCVHM/NHCT480-DANAMECO ngày 06/11/2019	Từ 06/11/2019 đến ngày 31/10/2020	Theo từng thời điểm nhận nợ	63.413.894.532	(1)
01/2018- HĐCVDADT/NHCT480-DANAMECO ngày 31/08/2018	Từ 31/08/2018 đến 31/08/2022	Theo từng giấy nhận nợ	1.597.500.000	(2)
1802/2019- HĐCVTL/NHCT480-DANAMECO ngày 18/02/2019	Từ 18/02/2019 đến 18/02/2021	Theo từng giấy nhận nợ	654.000.000	(3)
1802/2019- HĐCVTL/NHCT480-DANAMECO ngày 18/02/2019	Từ 18/02/2019 đến 18/02/2021	Theo từng giấy nhận nợ	139.200.000	(4)
0103/2019- HĐCVTL/NHCT480-DANAMECO ngày 01/03/2019	Từ 18/02/2019 đến 18/02/2021	Theo từng giấy nhận nợ	72.275.000	(5)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1005/2019- HĐCVTL/NHCT480- DANAMECO ngày 10/05/2019	Từ 10/05/2019 đến 10/05/2021	Theo từng giấy nhận nợ	568.000.000	(6)
01/2019- HĐCVDADT/NHCT480- DANAMECO ngày 17/01/2020	Từ 21/01/2020 đến 2/01/2023	Theo quy định về lãi suất từng thời kỳ	788.300.000	(7)

(1) Thế chấp tài sản theo hợp đồng:

- Các hợp đồng thế chấp tài sản số 127100015/HĐTC ngày 16/07/2012, số 480710006/HĐTC ngày 16/07/2012, số 06135001/HĐTC ngày 09/03/2006, số 04/20161/HĐTC ngày 18/12/2006, số 48071006/HĐTC ngày 04/08/2014, số 01/2015-HĐTC/NHCT480-NANAMECO ngày 15/07/2015, số 02/2015-HĐTC/NHCT480-NANAMECO ngày 04/09/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng và Tổng Công ty CP Y tế Danameco;

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 01/2017-HĐTC/NHCT480-NANAMECO ngày 29/06/2017 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng và Tổng Công ty CP Y tế Danameco;

(2) Thế chấp, cầm cố tài sản theo hợp đồng:

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá trị số 01/2018/HĐĐB/NHCT480-DANAMECO ngày 08/08/2019, thế chấp phương tiện vận tải số 01/2013/HĐĐB/NHCT480 ngày 20/08/2019, thế chấp máy móc thiết bị số 01/2018/HĐĐB/NHCT480 ngày 20/08/2019.

(3) Thế chấp công cụ dụng cụ theo hợp đồng:

- Hợp đồng thế chấp công cụ dụng cụ số 1402/2019/HĐĐB/NHCT480 ngày 14/02/2019.

(4) Thế chấp tài sản theo hợp đồng:

- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0103/2019/HĐĐB/NHCT480 ngày 01/03/2019.

(5) Thế chấp tài sản theo hợp đồng:

- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 1802/2019/HĐĐB/NHCT480 ngày 18/02/2019.

(6) Thế chấp tài sản theo hợp đồng:

- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 1005/2019/HĐĐB/NHCT480 ngày 10/05/2019.

(7) Thế chấp bằng hợp đồng cầm cố:

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2019-HĐĐB/NHCT480-DANAMECO-TRAIPHIEU ngày 26/12/2019.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2020/10361026/HĐTD ngày 29/04/2020	Từ ngày 29/04/2020 đến 29/04/2021	theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	72.178.807.362	(1)

(1) Thế chấp tài sản theo hợp đồng:

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2019/HĐTG/10361026, số 01/2020/HĐTG/10361026 và số 01/2018/HĐTG/10261036 số FDR: 56110002583524.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
DNG201812332128/HDTD ngày 25/01/2019 Phụ lục DNG201812332128/HDTD /PL01 ngày 18/11/2019 Phụ lục DNG201812332128/HDTD /PL02 ngày 27/12/2019	Từ 18/11/2019 đến hết ngày 18/11/2020	Được hai bên thỏa thuận và áp dụng theo từng Văn kiện tín dụng	24.613.818.357	(1)
DNG192399763/HDTD ngày 01/02/2019	Từ 01/02/2019 đến 01/02/2024	Theo quy định tại Đề nghị giải ngân Khế ước nhận nợ từng lần	258.343.000	(2)

(1) Tín chấp bằng tài sản:

- Sổ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi... do Techcombank phát hành, bất động sản, ô tô và các tài sản đảm bảo/Biện pháp đảm bảo khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Khách hàng tại Techcombank phát sinh theo Hợp đồng Cấp tín dụng này.

(2) Thế chấp bằng tài sản:

- Xe ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu Toyota, biển số 29H-177.14 và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận.

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV WGORI Việt Nam - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
VN120001850 ngày 16/04/2020	Từ 16/04/2020 đến 16/04/2021	theo từng khế ước nhận nợ	16.497.860.446	Không áp dụng

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - ACBL gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
02.1219/HĐCTTC-DANA ngày 16/01/2020	05/02/2020	05/02/2025	Theo từng khế ước nhận nợ	

Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam- VILC gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
2020-00071-000 ngày 18/06/2020	18/06/2020	17/06/2025	Theo từng khế ước nhận nợ	

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
C2004040D2 ngày 27/04/2020	28/04/2020	25/04/2024	Theo từng khế ước nhận nợ	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán**

Thời hạn	06 tháng đầu năm 2020		06 tháng đầu năm 2019	
	Trả lãi	Trả gốc	Trả lãi	Trả gốc
Từ 1 năm đến 5 năm	258.995.870	680.789.332	-	-
Cộng	258.995.870	680.789.332	-	-

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 41

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2020	01/01/2020
Nguyễn Thị Hồng Vân	16,07%	7.035.000.000	7.035.000.000
Võ Anh Đức	22,42%	9.813.330.000	9.813.330.000
Các cổ đông khác	61,51%	26.927.720.000	26.927.720.000
Cộng	100,00%	43.776.050.000	43.776.050.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu	43.776.050.000	43.776.050.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	43.776.050.000	43.776.050.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tứcCổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
<i>Chưa công bố</i>	0%

đ. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.377.605	4.377.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.377.605	4.377.605
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.377.605	4.377.605
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.377.605	4.377.605
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.377.605	4.377.605
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	30/06/2020	01/01/2020
	33.175.940.616	26.272.713.358
Cộng	33.175.940.616	26.272.713.358

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

24. Nguồn kinh phí

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.790.632.668	1.790.632.668
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.790.632.668	1.790.632.668

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
USD	71.444,60	1.651.911.438	195.608,07	4.520.499.399
EUR	2.072,85	53.197.622	2.702,85	69.525.411
JPY	52.713,00	11.224.179	54.205,00	11.424.788
Cộng	126.230,45	1.716.333.239	252.515,92	4.601.449.598

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	367.534.083.472	88.070.161.386
Doanh thu cung cấp dịch vụ	692.363.637	466.268.639
Cộng	368.226.447.109	88.536.430.025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Hàng bán bị trả lại	1.971.724.508	43.435.777
Cộng	1.971.724.508	43.435.777
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	365.562.358.964	88.026.725.609
Doanh thu cung cấp dịch vụ	692.363.637	466.268.639
Cộng	366.254.722.601	88.492.994.248
4. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	274.646.537.039	68.896.442.493
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	339.854.545	204.786.563
Cộng	274.986.391.584	69.101.229.056
5. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.394.848	146.059.065
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.974.856	-
Cộng	151.369.704	146.059.065
6. Chi phí tài chính	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền vay	4.450.704.790	2.087.817.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.788.624	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	16.626.403	14.813.551
Cộng	4.525.119.817	2.102.631.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.873.121.947	1.756.444.870
Chi phí vật liệu, bao bì	1.659.947.103	21.212.179
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	46.041.238	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	233.865.662	83.269.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.174.174.562	2.041.032.376
Chi phí bằng tiền khác	1.662.694.870	765.565.803
Cộng	35.649.845.382	4.667.524.927
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.751.700.108	5.232.984.012
Chi phí vật liệu, quản lý	70.540.052	181.141.231
Chi phí đồ dùng văn phòng	233.785.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	150.060.854	194.852.947
Thuế, phí, lệ phí	15.408.881	-
Dự phòng phải thu khó đòi	4.316.534.532	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.816.698.264	1.160.796.480
Chi phí bằng tiền khác	3.068.066.520	1.683.823.361
Cộng	18.422.794.211	8.453.598.031
8. Thu nhập khác	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	532.501.371	-
Các khoản khác	680.144.513	37.082.656
Cộng	1.212.645.884	37.082.656
9. Chi phí khác	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	1.175.863.088	53.640.909
Các khoản khác	35.018.534	545.656.173
Cộng	1.210.881.622	599.297.082
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản		
Thu từ thanh lý	1.782.630.656	27.909.091
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.431.629.285	81.550.000
Lãi / lỗ thanh lý	351.001.371	(53.640.909)
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.106.757.593	45.183.844.701
Chi phí nhân công	38.543.811.098	21.702.223.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.705.688.365	1.518.958.822
Chi phí dự phòng	6.646.887.965	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.630.911.830	2.820.745.053
Chi phí khác bằng tiền	7.458.866.709	4.079.540.213
Cộng	145.092.923.560	75.305.312.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.823.705.573	3.751.855.532
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	121.634.910	14.813.551
Các khoản điều chỉnh tăng	154.940.844	50.862.711
- Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	91.266.560	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	63.674.284	50.862.711
Các khoản điều chỉnh giảm	33.305.934	36.049.160
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	21.202.511	36.049.160
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước	12.103.423	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	32.945.340.483	3.766.669.083
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	6.589.068.097	753.333.817
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.589.068.097	753.333.817

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.234.637.476	2.998.521.715
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(599.704.343)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	(599.704.343)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(599.704.343)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.234.637.476	2.398.817.372
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.377.605	4.377.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.993	548

(*) Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Kỳ này, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.234.637.476	2.398.817.372
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	26.234.637.476	2.398.817.372
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.377.605	4.377.605
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.377.605	4.377.605
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.993	548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 30 tháng 06 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020		
VND	+100	(1.663.126.303)
	-100	1.663.126.303
USD	+100	16.519.114
	-100	(16.519.114)
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019		
VND	+100	481.711.296
	-100	(481.711.296)
USD	+100	45.204.994
	-100	(45.204.994)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2020				
Dưới 90 ngày	90.472.060.077	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	10.252.225.084
>181 ngày	-	-	-	2.237.664.447
Tổng cộng giá trị ghi sổ	90.472.060.077	-	-	12.489.889.531
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(4.393.891.169)
Giá trị thuần	90.472.060.077	-	-	8.095.998.362
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	79.366.716.143	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	216.177.539
Tổng cộng giá trị ghi sổ	79.366.716.143	-	-	216.177.539
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(77.356.637)
Giá trị thuần	79.366.716.143	-	-	138.820.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	182.207.255.560	12.868.334.805	-	195.075.590.365
Phải trả người bán	122.242.961.130	-	-	122.242.961.130
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	23.922.298.719	-	-	23.922.298.719
Cộng	328.372.515.409	12.868.334.805	-	341.240.850.214
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	67.215.121.609	2.596.666.000	-	69.811.787.609
Phải trả người bán	30.485.949.111	-	-	30.485.949.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	477.299.975	-	-	477.299.975
Cộng	98.178.370.695	2.596.666.000	-	100.775.036.695

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất và các khoản tương đương tiền, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.22. Vay và nợ thuê tài chính).

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 42)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	274.617.430.724	72.435.584.906
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	149.353.627.968	56.065.331.915

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

		06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	96.000.000	172.511.238
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	760.471.946	423.836.515
Cộng		856.471.946	596.347.753

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận cung cấp dịch vụ chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả công ty. Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

5. Những thông tin khác.

Số liệu so sánh kỳ trước và số liệu đầu năm của báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung.

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hằng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




Huỳnh Thị Li Li

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	27.274.370.461	26.127.408.780	6.526.178.894	673.124.728	60.601.082.863
<i>Mua trong kỳ</i>	872.841.532	114.386.069.735	-	421.297.000	115.680.208.267
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.886.348.852)	-	-	(1.886.348.852)
Số dư cuối kỳ	28.147.211.993	138.627.129.663	6.526.178.894	1.094.421.728	174.394.942.278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.217.563.130	15.847.161.998	2.904.231.290	625.312.073	35.594.268.491
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	657.352.610	8.522.131.579	296.209.952	28.576.834	9.504.270.975
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(393.869.605)	-	-	(393.869.605)
Số dư cuối kỳ	16.874.915.740	23.975.423.972	3.200.441.242	653.888.907	44.704.669.861
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	11.056.807.331	10.280.246.782	3.621.947.604	47.812.655	25.006.814.372
Số dư cuối kỳ	11.272.296.253	114.651.705.691	3.325.737.652	440.532.821	129.690.272.417

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.380.070.224 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.454.104.083 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	43.776.050.000	4.946.628.370	23.133.098.399	5.107.026.636	76.962.803.405
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	2.998.521.715	2.998.521.715
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.139.614.959	(3.139.614.959)	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	43.776.050.000	4.946.628.370	26.272.713.358	4.965.933.392	79.961.325.120
Lợi nhuận 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	5.630.512.358	5.630.512.358
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH	-	-	-	(784.903.740)	(784.903.740)
Số dư tại ngày 01/01/2020	43.776.050.000	4.946.628.370	26.272.713.358	9.811.542.010	84.806.933.738
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	26.234.637.476	26.234.637.476
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	6.903.227.258	(6.903.227.258)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH (*)	-	-	-	(1.725.806.815)	(1.725.806.815)
Số dư tại ngày 30/06/2020	43.776.050.000	4.946.628.370	33.175.940.616	27.417.145.413	109.315.764.399

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết ĐHCĐ số 193/NQ-ĐHCĐ-DNM ngày 26 tháng 06 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2020		31/12/2019		30/06/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.872.315.000	-	1.500.000.000	-	5.872.315.000	1.500.000.000
- Phải thu khách hàng	102.961.949.608	(4.393.891.169)	79.582.893.682	(77.356.637)	98.568.058.439	79.505.537.045
- Phải thu khác	2.682.099.834	-	404.771.047	-	2.682.099.834	404.771.047
- Tiền và các khoản tương đương tiền	24.542.556.520	-	29.733.154.464	-	24.542.556.520	29.733.154.464
TỔNG CỘNG	136.058.920.962	(4.393.891.169)	111.220.819.193	(77.356.637)	131.665.029.793	111.143.462.556
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	195.075.590.365	-	69.811.787.609	-	195.075.590.365	69.811.787.609
- Phải trả người bán	122.242.961.130	-	30.485.949.111	-	122.242.961.130	30.485.949.111
- Phải trả khác	2.734.306.066	-	477.299.975	-	2.734.306.066	477.299.975
- Nợ phải trả tài chính khác	21.187.992.653	-	-	-	21.187.992.653	-
TỔNG CỘNG	341.240.850.214	-	100.775.036.695	-	341.240.850.214	100.775.036.695